

Số: 414 /QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 20 tháng 02 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Quy định đơn giá xây dựng mới nhà ở,  
công trình và các vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2020.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 25/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2234/TTr-SXD ngày 30 tháng 12 năm 2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy định đơn giá xây dựng mới nhà ở, công trình và các vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2020.

**Điều 2.** Giao trách nhiệm cho Giám đốc Sở Xây dựng tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1169/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2019 về việc ban hành Quy định đơn giá



xây dựng mới nhà ở, công trình và các vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2019./.

*Nơi nhận :*

- Bộ Xây dựng;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UB MTTQ VN tỉnh;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, cvquoc.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Phạm Vũ Hồng**



**QUY ĐỊNH**

**Đơn giá xây dựng mới nhà ở, công trình  
và các vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2020**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 414 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm  
2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

**Chương I  
QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi áp dụng**

Quy định đơn giá xây dựng mới nhà ở, công trình và các vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Kiên Giang được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

1. Làm căn cứ để tính giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, công trình và các vật kiến trúc trên đất khi Nhà nước thu hồi đất;
2. Làm căn cứ để tính lệ phí trước bạ quyền sở hữu nhà ở và quyền sở hữu công trình xây dựng;
3. Làm cơ sở để định giá nhà ở, công trình và các vật kiến trúc khi bán tài sản công; khi điều chỉnh tài sản công; khi thi hành án.

**Điều 2. Đối tượng điều chỉnh**

Quy định đơn giá này được áp dụng đối với tổ chức, hộ gia đình và cá nhân tạo lập nhà ở, công trình và vật kiến trúc hợp pháp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Chương II  
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG MỚI  
NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH VÀ VẬT KIẾN TRÚC**

**Điều 3. Đơn giá xây dựng mới nhà ở, công trình và các vật kiến trúc**

Đơn giá xây dựng mới nhà ở, công trình và các vật kiến trúc được quy định như sau:

1. Biệt thự: Theo Phụ lục 1 đính kèm.
2. Nhà loại II: Theo Phụ lục 2 đính kèm.
3. Nhà loại III: Theo Phụ lục 3 đính kèm.
4. Nhà loại IV: Theo Phụ lục 4 đính kèm.



5. Nhà tạm (nhóm nhà cây lá): Theo Phụ lục 5 đính kèm.

**Điều 4. Đơn giá xây dựng mới nhà ở, công trình có vật kiến trúc gắn liền**

1. Nhà có sảnh đưa ra hoặc nhà cầu dẫn có cột đỡ đơn giá được tính bằng 80% giá nhà cùng loại như nhà độc lập của Quy định này.

2. Nhà có gác gỗ để ở có cao độ từ mặt sàn gác đến mái tương đương bằng một tầng nhà (chiều cao lớn hơn hoặc bằng 03 mét) thì đơn giá gác gỗ được tính bằng 50% đơn giá nhà cùng loại của Quy định này.

**Điều 5. Đơn giá xây dựng các công trình phụ và các vật kiến trúc** (theo Phụ lục 6 đính kèm).

**Điều 6. Đơn giá công đập phá, tháo dỡ và phục dựng mới (xây dựng mới) mặt tiền nhà ở, công trình** (theo Phụ lục 7 đính kèm)

Đối với nhà ở, công trình (các loại nhà) bị phá dỡ một phần nhưng vẫn còn tồn tại và sử dụng được phần còn lại thì tính cụ thể như sau:

1. Bồi thường phần diện tích (diện tích mặt bằng sàn xây dựng, tính theo m<sup>2</sup> thực tế giải tỏa) bị phá dỡ, đơn giá được tính theo đơn giá nhà cùng loại như nhà độc lập của Quy định này;

2. Công đập phá, tháo dỡ phần diện tích (diện tích mặt bằng sàn xây dựng, tính theo m<sup>2</sup> thực tế giải tỏa) bị phá dỡ, đơn giá công đập phá, tháo dỡ theo bảng Phụ lục 7.

3. Chi phí phục dựng mới (xây dựng mới mặt đứng chính): Việc tính diện tích để bồi thường phục dựng mới mặt đứng chính được tính bằng cách lấy chiều ngang mặt nhà nhân với chiều cao mặt đứng chính (mặt tiền) của tầng nhà, đơn giá phục dựng mới theo bảng Phụ lục 7.

### **Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 7. Xử lý một số vấn đề phát sinh khi ban hành quyết định**

- Đối với các dự án, hạng mục đã được loại thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã hoặc đang tiến hành chi trả thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã duyệt, không điều chỉnh theo Quyết định này;

- Đối với các dự án, hạng mục đã được loại thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư nhưng chưa tiến hành chi trả thì được điều chỉnh theo Quyết định này;

- Đối với các hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sở hữu công trình xây dựng, đã được cấp thẩm quyền ra thông báo thực hiện các nghĩa vụ có liên quan thì đơn giá xây dựng mới nhà ở, công trình, vật kiến trúc áp dụng theo quy định của pháp luật tại thời điểm ra thông báo;

- Về áp dụng đơn giá xây dựng nhà ở, công trình và các vật kiến trúc của huyện Phú Quốc và các xã đảo trong tỉnh, ngoài việc tính theo đơn giá của Quy định này thì được tính nhân thêm hệ số điều chỉnh vật liệu (k) như sau:

**A. Huyện Phú Quốc:**

- Thị trấn Dương Đông – An Thới  $k = 1,11$
- Xã Hòn Thơm  $k = 1,27$
- Xã Thổ Châu  $k = 1,29$
- Các khu vực còn lại  $k = 1,16$

**B. Huyện Kiên Hải:**

- Xã Hòn Tre  $k = 1,08$
- Xã Lại Sơn  $k = 1,13$
- Xã An Sơn  $k = 1,16$
- Xã Nam Du  $k = 1,19$

C. Các xã đảo trực thuộc thành phố Hà Tiên và huyện Kiên Lương:  
 $k=1,13$

**Điều 8. Trách nhiệm của Sở Xây dựng**

Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan hướng dẫn, triển khai thực hiện Quy định này. Trong năm đơn giá xây dựng mới nhà ở, công trình, vật kiến trúc có tăng hoặc giảm lớn hơn 20% thì giao Sở Xây dựng phối hợp với Sở Tài chính khảo sát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành lại giá cho phù hợp với thực tế thị trường.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh các loại nhà ở, công trình xây dựng và các vật kiến trúc khác chưa quy định trong đơn giá này thì Sở Xây dựng có trách nhiệm đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Phạm Vũ Hồng**

## Phụ lục 1 ĐƠN GIÁ NHÀ BIỆT THỰ

**Nhà biệt thự:** Ký hiệu (BT), là nhà ở riêng biệt có sân vườn (cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa, mặt nước), có tường rào và lối ra vào riêng biệt. Trong biệt thự có đầy đủ và hoàn chỉnh các phòng để ở (ngủ, sinh hoạt chung, ăn...), phòng phụ (vệ sinh, bếp, kho, nhà để xe...). Mỗi tầng ít nhất có 2 phòng ở quay mặt ra sân hay vườn. Trang thiết bị kỹ thuật vệ sinh có chất lượng cao hoặc tương đối cao. Giải pháp kiến trúc, mỹ thuật, có trang trí, hoàn thiện bên trong, bên ngoài nhà chất lượng cao hoặc tương đối cao. Ngôi nhà có kết cấu chịu lực: Khung cột bê tông hoặc tường gạch chịu lực, sàn gỗ hoặc bê tông có lát vật liệu chất lượng cao. Mái bằng bê tông cốt thép (BTCT) hoặc mái ngói có trần đảm bảo cách âm, cách nhiệt, chống nóng. Chất lượng sử dụng cao hoặc tương đối cao, niên hạn sử dụng lớn hơn hoặc bằng năm mươi năm.

**Bảng 1.** Biệt thự 1 tầng (trệt)

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

Ký hiệu	Móng	Đơn giá
BT.01	Móng bê tông cốt thép, gia cố đáy móng cừ tràm.	7.919.265
BT.02	Móng bê tông cốt thép, gia cố đáy móng cọc BTCT.	7.052.939

**Bảng 2.** Biệt thự 2 tầng trở lên

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

Ký hiệu	Móng	Đơn giá
BT.03	Móng bê tông cốt thép, gia cố đáy móng cừ tràm.	6.729.245
BT.04	Móng bê tông cốt thép, gia cố đáy móng cọc BTCT.	6.688.595

**Bảng 3.** Biệt thự 1 tầng (trệt), không đóng cừ

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

Ký hiệu	Móng	Đơn giá
BT.05	Móng bê tông cốt thép, không gia cố đáy móng.	7.004.700

**Phụ lục 2**  
**ĐƠN GIÁ NHÀ LOẠI II**

**Nhà loại II:** Ký hiệu (C2), mức độ sử dụng, tiện nghi tương đối cao, có các phòng ngủ, sinh hoạt, bếp, vệ sinh riêng biệt và được bố trí cùng tầng với căn hộ. Chất lượng hoàn thiện bên trong, bên ngoài ngôi nhà tương đối cao, có sử dụng một số vật liệu ốp trang trí. Các thiết bị điện nước, vệ sinh đầy đủ và ở mức độ tốt (trong nước là chính). Khung cột, tường chịu lực, tường bao che, sàn, mái bằng vật liệu không cháy. Chất lượng sử dụng tương đối cao, niên hạn sử dụng lớn hơn hoặc bằng năm mươi năm.

**Bảng 1.** Móng bê tông cốt thép, gia cố đáy móng bằng cọc bê tông cốt thép hoặc cừ tràm, có khu vệ sinh trong nhà

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

Mái	Nền gạch ceramic, gạch men		Nền gạch bông		Nền gạch tàu, hoặc lát xi măng	
	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá
Bê tông cốt thép	C2.01	5.770.236	C2.02	5.525.309	C2.03	5.482.709
Ngói các loại	C2.04	5.567.396	C2.05	5.322.372	C2.06	5.279.823
Tôn sóng vuông, màu, giả ngói	C2.07	5.550.202	C2.08	5.305.178	C2.09	5.262.629
Tôn sóng tròn	C2.10	5.518.153	C2.11	5.246.300	C2.12	5.230.580

**Bảng 2.** Móng bê tông cốt thép, gia cố đáy móng bằng cọc bê tông cốt thép hoặc cừ tràm, không có khu vệ sinh trong nhà

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

Mái	Nền gạch ceramic, gạch men		Nền gạch bông		Nền gạch tàu, hoặc lát xi măng	
	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá
Bê tông cốt thép	C2.13	5.359.147	C2.14	5.121.060	C2.15	5.077.112
Ngói các loại	C2.16	5.156.289	C2.17	4.918.221	C2.18	4.874.185
Tôn sóng vuông, màu, giả ngói	C2.19	5.139.095	C2.20	4.901.027	C2.21	4.856.991

Mái	Nền gạch ceramic, gạch men		Nền gạch bông		Nền gạch tàu, hoặc lát xi măng	
	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá
Tôn sóng tròn	C2.22	5.108.134	C2.23	4.868.978	C2.24	4.824.942

- Trường hợp nhà loại II (C2) móng bê tông cốt thép không gia cố cừ tràm hoặc cọc bê tông cốt thép thì đơn giá áp dụng theo giá nhà cùng loại và tính giảm bằng 374.801 đồng/m<sup>2</sup>.





**Phụ lục 3**  
**ĐƠN GIÁ NHÀ LOẠI III**

**Nhà loại III:** Ký hiệu (C3), mức độ sử dụng, tiện nghi trung bình, có phòng ngủ, phòng vệ sinh, bếp sử dụng riêng, vệ sinh cho nhiều hộ. Các phòng ở, sinh hoạt, bếp cùng tầng với căn hộ vệ sinh có thể khác tầng. Chất lượng hoàn thiện bên trong, bên ngoài ngôi nhà ở mức trung bình. Loại điện nước tới từng hộ, từng phòng (dụng cụ vệ sinh chủ yếu sản xuất trong nước, chất lượng trung bình). Khung cột, tường chịu lực bằng vật liệu không cháy, tường bao che, sàn, trần bằng vật liệu khó cháy, mái che bằng vật liệu dễ cháy. Chất lượng sử dụng trung bình, niên hạn sử dụng lớn hơn hoặc bằng hai mươi năm.

**Bảng 1.** Móng bê tông cốt thép, gia cố đáy móng bằng cọc bê tông cốt thép hoặc cừ tràm, không có trần và khu vệ sinh

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

Mái	Nền gạch ceramic, gạch men		Nền gạch bông		Nền gạch tàu, hoặc láng xi măng		Nền đất	
	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá
Ngói các loại	C3.01	5.203.291	C3.02	5.064.221	C3.03	5.041.069	C3.04	4.889.336
Tôn sóng vuông, màu, giả ngói	C3.05	5.040.270	C3.06	4.943.961	C3.07	4.899.489	C3.08	4.747.756
Tôn sóng tròn	C3.09	5.032.422	C3.10	4.914.793	C3.11	4.819.641	C3.12	4.739.907
Fibro xi măng	C3.13	4.998.245	C3.14	4.880.494	C3.15	4.857.342	C3.16	4.705.609
Lá các loại	C3.17	4.937.579	C3.18	4.819.950	C3.19	4.796.797	C3.20	4.645.064

**Bảng 2.** Móng xây gạch hoặc đá các loại trên nền đất tự nhiên, cột bê tông cốt thép, không có trần và khu vệ sinh

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Mái	Nền gạch ceramic, gạch men		Nền gạch bông		Nền gạch tàu, hoặc lát xi măng		Nền đất	
	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá
Ngói các loại	C3.21	4.955.620	C3.22	4.837.691	C3.23	4.814.717	C3.24	4.662.984
Tôn sóng vuông, màu, giả ngói	C3.25	4.814.039	C3.26	4.696.289	C3.27	4.673.137	C3.28	4.521.404
Tôn sóng tròn	C3.29	4.806.191	C3.30	4.688.441	C3.31	4.665.289	C3.32	4.513.555
Fibro xi măng	C3.33	4.771.893	C3.34	4.654.142	C3.35	4.630.990	C3.36	4.479.257
Lát các loại	C3.37	4.711.348	C3.38	4.593.598	C3.39	4.570.445	C3.40	4.418.712

- Trường hợp nhà loại III (C3) móng bê tông cốt thép hoặc xây gạch không gia cố cừ tràm, đơn giá áp dụng theo giá nhà cùng loại tính giảm bằng 350.640 đồng/m<sup>2</sup>.



**Phụ lục 4**  
**ĐƠN GIÁ NHÀ LOẠI IV**

**Nhà loại IV:** Ký hiệu (C4), mức độ sử dụng, tiện nghi tối thiểu chỉ có 1 - 2 phòng sử dụng chung. Bếp, vệ sinh sử dụng chung cho nhiều căn hộ. Chất lượng hoàn thiện bên trong, bên ngoài ngôi nhà ở mức thấp: Trát vữa, quét vôi không ốp lát. Loại điện chiếu sáng cho các phòng, loại nước không tới từng căn hộ (phòng) chỉ tới khu tập trung (bếp, vệ sinh), dụng cụ vệ sinh trong nước chất lượng thấp. Khung cột, tường chịu lực, tường bao che, sàn bằng vật liệu khó cháy. Mái, trần bằng vật liệu dễ cháy (mái Fibro xi măng, tôn). Chất lượng sử dụng thấp, niên hạn sử dụng dưới hai mươi năm.

**Bảng 1.** Móng xây gạch thẻ, cột xây gạch

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

Mái	Nền gạch ceramic, gạch men		Nền gạch bông		Nền gạch tàu, hoặc lát xi măng		Nền đất	
	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá
Ngói các loại	C4.01	3.328.261	C4.02	3.213.756	C4.03	3.190.604	C4.04	3.072.697
Tôn sóng vuông, màu, giả ngói	C4.05	3.134.097	C4.06	3.019.593	C4.07	2.996.440	C4.08	2.878.534
Tôn sóng tròn	C4.09	3.125.235	C4.10	3.010.731	C4.11	2.987.579	C4.12	2.869.672
Fibro xi măng	C4.13	3.116.467	C4.14	3.001.963	C4.15	2.978.811	C4.16	2.827.077
Lá dừa nước	C4.17	3.037.234	C4.18	2.922.730	C4.19	2.899.577	C4.20	2.781.671
Lá chàm đóp	C4.21	3.024.394	C4.22	2.909.890	C4.23	2.886.738	C4.24	2.768.831

- Trường hợp nhà loại IV (C4) xây móng đá hộc, đơn giá áp dụng theo giá nhà cùng loại tính giảm bằng 118.073 đồng/m<sup>2</sup>.

**Phụ lục 5**  
**ĐƠN GIÁ NHÀ TẠM (NHÓM NHÀ CÂY LÁ)**

**Nhà tạm (nhóm nhà cây lá): Ký hiệu (T)**

**1. Nhà vách tôn, ván hoặc lá, bó nền xây gạch hoặc đá các loại.**

**Bảng 1.** Khung cột thép các loại, gỗ tạp (gỗ vuông hoặc gỗ tròn) có đường kính lớn hơn 15cm (ĐK > 15cm)

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

Mái	Nền gạch ceramic, gạch men		Nền gạch bông		Nền gạch tàu, hoặc láng xi măng		Nền đất	
	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá
Tôn sóng vuông, màu, giả ngói	T.01	1.456.887	T.02	1.332.042	T.03	1.307.496	T.04	1.071.099
Tôn sóng tròn	T.05	1.447.002	T.06	1.322.158	T.07	1.290.421	T.08	1.061.214
Fibro xi măng	T.09	1.403.803	T.10	1.278.958	T.11	1.254.411	T.12	1.018.015
Lá dừa nước	T.13	1.341.938	T.14	1.217.093	T.15	1.192.546	T.16	956.150
Lá chằm đóp	T.17	1.313.350	T.18	1.204.382	T.19	1.163.959	T.20	927.562

- Trường hợp, khung cột gỗ quy cách (gỗ nhóm 3) có đường kính lớn hơn 15cm (ĐK > 15cm) thì đơn giá áp dụng theo giá nhà cùng loại tính tăng 233.217 đồng/m<sup>2</sup>.

**Bảng 2.** Khung cột tràm, bạch đàn hoặc gỗ tạp có đường kính từ 10cm - 15cm

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

Mái	Nền gạch ceramic, gạch men		Nền gạch bông		Nền gạch tàu, hoặc láng xi măng		Nền đất	
	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá
Tôn sóng vuông, màu, giả ngói	T.21	1.600.498	T.22	1.479.095	T.23	1.335.437	T.24	946.468
Tôn sóng tròn	T.25	1.577.925	T.26	1.456.522	T.27	1.312.864	T.28	923.895
Fibro xi măng	T.29	1.535.551	T.30	1.414.148	T.31	1.326.965	T.32	848.877

Lá dừa nước	T.33	1.314.507	T.34	1.193.105	T.35	1.049.447	T.36	696.701
Lá chằm đóp	T.37	1.281.801	T.38	1.160.398	T.39	1.012.566	T.40	682.379

**Bảng 3.** Khung cột tràm, bạch đàn hoặc gõ tạp có đường kính nhỏ hơn 10cm

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

Mái	Nền gạch ceramic, gạch men		Nền gạch bông		Nền gạch tàu, hoặc lát xi măng		Nền đất	
	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá	Ký hiệu	Đơn giá
Tôn sóng vuông, màu, giả ngói	T.41	1.266.681	T.42	1.145.278	T.43	1.120.732	T.44	959.858
Tôn sóng tròn	T.45	1.244.108	T.46	1.122.705	T.47	1.098.159	T.48	937.284
Fibro xi măng	T.49	1.032.863	T.50	1.023.751	T.51	999.204	T.52	838.330
Lá dừa nước	T.53	891.588	T.54	882.477	T.55	857.930	T.56	697.056
Lá chằm đóp	T.57	858.882	T.58	849.770	T.59	825.224	T.60	682.217

2. Nhà tạm có sàn gỗ ván thì tính theo đơn giá nhà cùng loại nền đất và tính thêm từng loại sàn cụ thể tại Bảng 1, Khoản 10 Phụ lục 6 kèm theo bảng Quy định này.

**Phụ lục 6**  
**ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH PHỤ**  
**VÀ CÁC VẬT KIẾN TRÚC**

**1. Nhà vệ sinh + nhà tắm: Ký hiệu (WC)**

a) Nhà vệ sinh + nhà tắm

**Bảng 1.** Nhà vệ sinh kiêm nhà tắm, có hầm tự hoại

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

<b>Ký hiệu</b>	<b>Tên hạng mục</b>	<b>Đơn giá</b>
Trong nhà:		
WC.01	Tường xây gạch, xí bột, vòi tắm gương sen, lavabo, ốp gạch men.	9.679.193
WC.02	Tường xây gạch, xí bột, vòi tắm gương sen, lavabo, không ốp gạch men.	8.978.404
WC.03	Tường xây gạch, xí xôm, lavabo, vòi tắm gương sen, ốp gạch men.	9.498.319
WC.04	Tường xây gạch, xí xôm, lavabo, vòi tắm gương sen, không ốp gạch men.	8.797.530
Ngoài nhà:		
WC.05	Tường xây gạch, mái lợp tôn, xí bột, ốp gạch men, lavabo, vòi tắm gương sen.	9.868.697
WC.05. <sup>1</sup>	Tường xây gạch, mái lợp tôn, xí xôm, ốp gạch men, lavabo, vòi tắm gương sen.	9.616.640
WC.06	Tường xây gạch, mái lợp tôn, xí bột, không ốp gạch men, lavabo, vòi tắm gương sen.	9.092.491
WC.06. <sup>1</sup>	Tường xây gạch, mái lợp tôn, xí xôm, không ốp gạch men, lavabo, vòi tắm gương sen.	8.842.232
WC.07	Tường xây gạch, mái lợp tôn Fibro xi măng, xí xôm, ốp gạch men, lavabo, vòi tắm gương sen.	9.581.641
WC.08	Tường xây gạch, mái lợp tôn Fibro xi măng, xí xôm, không ốp gạch men, lavabo, vòi tắm gương sen.	8.807.233
WC.09	Mái lợp Fibro xi măng, xí xôm, vách tôn hoặc lá, lát gạch tàu hoặc láng xi măng.	5.074.323
WC.10	Mái lợp lá chằm đóp, xí xôm, vách lá, lát gạch tàu hoặc láng xi măng.	4.474.176
WC.11	Tường xây gạch, mái bê tông cốt thép, xí bột, ốp gạch men, lavabo, vòi tắm gương sen.	9.682.844
WC.12	Tường xây gạch, mái bê tông cốt thép, xí bột, không ốp gạch men, lavabo, vòi tắm gương sen.	8.348.443
WC.13	Tường xây gạch, mái bê tông cốt thép, xí xôm, ốp gạch men, lavabo, vòi tắm gương sen.	9.579.353
WC.14	Tường xây gạch, mái bê tông cốt thép, xí xôm, không ốp gạch men, lavabo, vòi tắm gương sen.	8.244.037

b) Nhà tắm

**Bảng 1.** Nhà tắm, nhà vệ sinh không có hầm tự hoại

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn giá
WC.15	Nhà tắm, nhà vệ sinh riêng biệt trong nhà, ốp gạch men, vòi tắm gương sen, lát gạch men.	2.251.306
WC.16	Nhà tắm, nhà vệ sinh riêng biệt ngoài nhà, mái lợp tôn sóng vuông, ốp gạch men, vòi tắm gương sen, lát gạch men.	3.098.500

**2. Nhà lắp ghép: Ký hiệu (NLG)**

**Bảng 1.** Nhà lắp ghép có các kết cấu

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn giá
NLG.01	Khung cột thép, bán kèo thép, xà gồ thép, mái tôn, bó nền xây gạch hoặc đá các loại, vách tôn hoặc xây gạch, nền láng vữa xi măng hoặc gạch tàu.	1.097.559
NLG.02	Khung cột thép, bán kèo thép, xà gồ thép, mái tôn, bó nền xây gạch hoặc đá các loại, không vách, nền láng vữa xi măng hoặc gạch tàu.	730.688

- Trường hợp nhà lắp ghép có nền bê tông cốt thép hoặc lát gạch men các loại thì được tính lại nền được ghi tại Bảng 1, Khoản 10 của Phụ lục này, trừ đi phần nền láng vữa xi măng hoặc gạch tàu.

**3. Các loại lò đốt**

- Lò sấy lúa, lò đường đơn giá tính căn cứ theo chứng từ thanh, quyết toán của chủ sở hữu với đơn vị thi công. Trường hợp không có chứng từ thì căn cứ vào kết quả đo đạc thực tế để tính; đơn giá bằng 1.044.000 đồng/m<sup>2</sup> để lò.

- Lò quay heo, lò nấu các loại có diện tích nhỏ hơn 5m<sup>2</sup> đơn giá theo chứng từ thanh, quyết toán của chủ sở hữu với đơn vị thi công. Trường hợp không có chứng từ thì căn cứ vào kết quả đo đạc thực tế để tính; đơn giá bằng 993.600 đồng/m<sup>2</sup> để lò.

**4. Mái che tạm: Ký hiệu (MCT)**

**Bảng 1.** Mái che tạm có các kết cấu

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn giá
MCT.01	Khung cột gỗ, mái tôn các loại hoặc Fibro xi măng.	219.780
MCT.02	Khung cột gỗ, mái lợp bằng tấm nhựa, tấm bạt hoặc lá các loại.	139.860
MCT.03	Khung cột gỗ, vách thảo bạt hoặc lá đơn, không lợp mái.	111.888

## 5. Chuồng trại chăn nuôi cố định: Ký hiệu (CT)

**Bảng 1.** Chuồng trại chăn nuôi của hộ gia đình. Chuồng trại chăn nuôi có các kết cấu

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn giá
CT.01	Cột xây gạch, tường gạch, mái tôn, Fibro xi măng hoặc lá, nền láng xi măng.	413.586
CT.02	Cột gỗ, vách tôn, lá hoặc gỗ tạp, mái tôn, Fibro xi măng hoặc lá, nền láng xi măng.	303.696
CT.03	Cột gỗ, vách lá hoặc phen tre, mái tôn, Fibro xi măng hoặc lá, nền đất.	139.860

## 6. Hàng rào các loại: Ký hiệu (HR)

**Bảng 1.** Hàng rào kiên cố

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Ký hiệu	Loại hàng rào	Móng BTCT, trụ BTCT	Móng gạch đá, trụ gạch
HR.01	Tường xây 10cm + song sắt các loại có trát vữa xi măng.	1.441.691	1.270.728
HR.02	Tường xây 10cm + song sắt các loại không trát vữa xi măng.	1.100.115	1.092.832
HR.03	Tường xây 20cm + song sắt các loại có trát vữa xi măng.	1.474.975	1.312.173
HR.04	Tường xây 20cm + song sắt các loại không trát vữa xi măng.	1.247.196	1.140.988
HR.05	Tường xây 10cm + khung lưới B40 có trát vữa xi măng.	1.058.066	825.766
HR.06	Tường xây 10cm + khung lưới B40 không trát vữa xi măng.	963.965	743.671
HR.07	Tường xây 20cm + khung lưới B40 có trát vữa xi măng.	1.102.341	875.321
HR.08	Tường xây 20cm + khung lưới B40 không trát vữa xi măng.	1.007.799	796.139
HR.09	Tường xây 10cm có trát vữa xi măng.	1.247.020	1.091.633
HR.10	Tường xây 10cm không trát vữa xi măng.	861.195	670.151
HR.11	Tường xây 20cm có trát vữa xi măng.	1.238.755	1.314.330





Ký hiệu	Loại hàng rào	Móng BTCT, trụ BTCT	Móng gạch đá, trụ gạch
HR.12	Tường xây 20cm không trát vữa xi măng.	1.297.064	919.258

**Bảng 2.** Các loại hàng rào tạm

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn giá
HR.13	Trụ đá, sắt hình + lưới B40.	217.218
HR.14	Trụ đá, sắt hình + dây chì gai.	183.592
HR.15	Trụ gỗ, trụ tre + lưới B40.	102.924
HR.16	Trụ gỗ, trụ tre + dây chì gai.	69.297
HR.17	Hàng rào trồng cây các loại.	63.936

## 7. Mương thoát nước: Ký hiệu (MTN)

**Bảng 1.** Mương thoát nước có các kết cấu

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn giá
CTN.01	Mương xây gạch không nắp đan bê tông cốt thép, rộng < 1m.	339.660
CTN.02	Mương xây gạch có nắp đan bê tông cốt thép, rộng < 1m.	463.536
CTN.03	Mương xây gạch không nắp đan bê tông cốt thép, rộng > 1m.	435.564
CTN.04	Mương xây gạch có nắp đan bê tông cốt thép, rộng > 1m.	679.320
CTN.05	Mương ghép bằng nhiều loại vật liệu.	203.796

## 8. Các loại mộ và nhà mồ xây: Ký hiệu (M)

**Bảng 1.** Các loại mộ, tính toán gọn cho các chi phí nhân công đào đất, bóc cốt, di chuyển, xây dựng lại và các chi phí hợp lý khác có liên quan

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá
M.01	Mộ xây gạch, đá các loại.	Đồng/mộ	19.980.000

M.02	Mộ đất đắp.	Đồng/mộ	9.990.000
M.03	Kim tính xây sẵn.	Đồng/kim tính	4.395.000

- Trường hợp nhà mô xây thì tính thực tế theo loại nhà.

## 9. Bồn chứa các loại (tính theo dung tích bồn chứa): Ký hiệu (BC)

**Bảng 1.** Bồn chứa có các kết cấu

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>3</sup>*

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn giá
BC.01	Bồn bê tông cốt thép có nắp đan bê tông cốt thép.	3.004.992
BC.02	Bồn bê tông cốt thép không nắp đan bê tông cốt thép.	2.745.252
BC.03	Bồn xây đá chẻ hoặc gạch thẻ, tường dày 20cm có nắp đan bê tông cốt thép.	1.724.274
BC.04	Bồn xây đá chẻ hoặc gạch thẻ, tường dày 20cm không có nắp đan bê tông cốt thép.	1.448.550
BC.05	Bồn xây gạch thẻ, tường dày 10cm có nắp đan bê tông cốt thép.	1.344.654
BC.06	Bồn xây gạch thẻ, tường dày 10cm không có nắp đan bê tông cốt thép.	1.124.874

## 10. Các vật kiến trúc: Ký hiệu (Vkt)

Đối với các loại nhà ở biệt thự, nhà ở loại II (C2), nhà ở loại III (C3) có sử dụng vật liệu cao loại trang trí như ốp đá Granite tự nhiên vào tường, có chót bằng Inox; ốp đá cẩm thạch; ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, kích thước gạch men các loại; lát nền sàn bằng đá hoa cương, đá cẩm thạch các loại; lát bậc tam loại, cầu thang, mặt bệ bằng đá Granite tự nhiên các loại; trần các loại và đóng tường gỗ Lambris,... thì đơn giá nhà được tính theo đơn giá nhà cùng loại như nhà độc lập của bảng Quy định này, cộng thêm phần chủ hộ sử dụng như đã nói trên (chú ý áp dụng cho phù hợp, có thể trừ ra và cộng vào), đơn giá đã tính trong bảng sau đây:

**Bảng 1.** Bảng tổng hợp vật kiến trúc

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>3</sup> hoặc đồng/m<sup>2</sup>*

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá
Vkt.01	Bê tông đá 4x6, mác 100, không cốt thép.	m <sup>3</sup>	1.255.593
Vkt.02	Bê tông đá 4x6, mác 200, có cốt thép.	m <sup>3</sup>	4.426.300
Vkt.03	Bê tông nền đá 1x2, mác 200, không cốt thép.	m <sup>3</sup>	1.904.340
Vkt.04	Bê tông nền đá 1x2, mác 200, có cốt thép.	m <sup>3</sup>	4.447.835
Vkt.05	Bê tông móng đá 1x2, mác 200, có cốt thép.	m <sup>3</sup>	4.606.076

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá
Vkt.06	Bê tông bệ máy đá 1x2, mác 200, có cốt thép.	m <sup>3</sup>	5.725.962
Vkt.07	Bê tông cột đá 1x2, mác 200, có cốt thép.	m <sup>3</sup>	9.171.107
Vkt.08	Bê tông xà dầm, giằng nhà đá 1x2, mác 200, có cốt thép.	m <sup>3</sup>	8.417.239
Vkt.09	Bê tông sàn mái đá 1x2, mác 200, có cốt thép.	m <sup>3</sup>	5.876.204
Vkt.10	Bê tông lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan đá 1x2, mác 200, có cốt thép.	m <sup>3</sup>	8.553.374
Vkt.11	Bê tông cầu thang thường đá 1x2 mác 200, có cốt thép.	m <sup>3</sup>	7.270.179
Vkt.12	Bê tông cầu thang xoáy tròn ốc đá 1x2 mác 200, có cốt thép.	m <sup>3</sup>	9.103.990
Vkt.13	Bê tông giếng nước, giếng cấp đá 1x2, mác 200, có cốt thép.	m <sup>3</sup>	7.215.795
Vkt.14	Bê tông mương cấp, rãnh nước đá 1x2, mác 200, có cốt thép.	m <sup>3</sup>	6.100.709
Vkt.15	Bê tông ống cống hình hộp, đá 1x2, mác 200, có cốt thép.	m <sup>3</sup>	7.522.791
Vkt.16	Bê tông mặt cầu, đá 1x2 mác 200, có cốt thép.	m <sup>3</sup>	6.606.487
Vkt.17	Bê tông gạch vỡ, mác 75.	m <sup>3</sup>	871.373
Vkt.18	Trát đá rửa tường, vữa lót mác 75.	m <sup>2</sup>	386.719
Vkt.19	Trát đá rửa trụ, cột, vữa lót mác 75.	m <sup>2</sup>	480.215
Vkt.20	Trát đá rửa thành ô văng, sê nô, lan can, diềm chắn nắng, vữa lót mác 75.	m <sup>2</sup>	608.017
Vkt.21	Trát Granitô thành ô văng, sê nô, lan can, diềm chắn nắng, vữa lót mác 75.	m <sup>2</sup>	657.852
Vkt.22	Trát Granitô tường, vữa lót mác 75.	m <sup>2</sup>	531.353
Vkt.23	Trát Granitô trụ, cột, vữa lót mác 75.	m <sup>2</sup>	913.825
Vkt.24	Trát Granitô gờ chỉ, gờ lồi, đổ tường, vữa lót mác 75.	m <sup>2</sup>	116.805
Vkt.25	Óp tường, trụ, cột, kích thước gạch men các loại.	m <sup>2</sup>	373.611
Vkt.26	Óp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, kích thước gạch men các loại.	m <sup>2</sup>	309.965
Vkt.27	Óp đá Granit tự nhiên vào tường, có chốt bằng inox.	m <sup>2</sup>	2.169.285
Vkt.28	Óp đá cẩm thạch.	m <sup>2</sup>	2.413.678
Vkt.29	Láng nền, sàn vữa xi măng không đánh màu, vữa mác 75, có bê tông lót đá 4x6, mác 100.	m <sup>2</sup>	181.015
Vkt.30	Láng nền, sàn vữa xi măng đá mi không đánh màu, vữa mác 75, có bê tông lót đá 4x6, mác 100.	m <sup>2</sup>	181.237
Vkt.31	Láng nền, sàn vữa xi măng + sỏi không đánh màu, vữa mác 75, có bê tông lót đá 4x6, mác 100.	m <sup>2</sup>	192.788
Vkt.32	Láng nền, sàn vữa xi măng đánh màu, vữa mác 75,	m <sup>2</sup>	186.675

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá
	có bê tông lót đá 4x6, mác 100.		
Vkt.33	Láng nền, sàn vữa xi măng đá mi đánh màu, vữa mác 75, có bê tông lót đá 4x6, mác 100	m <sup>2</sup>	186.901
Vkt.34	Láng nền, sàn vữa xi măng + sỏi đánh màu, vữa mác 75, có bê tông lót đá 4x6, mác 100.	m <sup>2</sup>	198.448
Vkt.35	Lát Granitô hay đá mài nền sàn.	m <sup>2</sup>	592.373
Vkt.36	Lát Granitô hay đá mài cầu thang.	m <sup>2</sup>	1.009.899
Vkt.37	Lát nền, sàn bằng gạch men các loại, có bê tông lót	m <sup>2</sup>	435.571
Vkt.38	Lát nền, sàn bằng gạch bông, có bê tông lót.	m <sup>2</sup>	310.978
Vkt.39	Lát nền, sàn bằng gạch xi măng tự chèn, có bê tông lót.	m <sup>2</sup>	310.235
Vkt.40	Lát nền, sàn bằng gạch đất nung, không có bê tông lót.	m <sup>2</sup>	198.463
Vkt.40.1	Lát nền, sàn bằng gạch đất nung, có bê tông lót.	m <sup>2</sup>	599.906
Vkt.41	Lát nền, sàn bằng đá hoa cương, cẩm thạch các loại, có bê tông lót.	m <sup>2</sup>	2.103.327
Vkt.42	Lát bậc tam loại, bằng đá Granite tự nhiên các loại.	m <sup>2</sup>	2.086.696
Vkt.43	Lát bậc cầu thang bằng đá Granite tự nhiên các loại.	m <sup>2</sup>	2.099.615
Vkt.44	Lát mặt bệ bằng đá Granite tự nhiên các loại.	m <sup>2</sup>	2.148.486
Vkt.45	Làm trần ván ép các loại.	m <sup>2</sup>	401.957
Vkt.46	Làm trần tấm nhựa các loại.	m <sup>2</sup>	445.433
Vkt.47	Làm trần thép Flexalum.	m <sup>2</sup>	662.472
Vkt.48	Làm trần nhôm Luxalon.	m <sup>2</sup>	1.178.618
Vkt.49	Làm trần thạch cao các loại chưa tính bả matic, sơn nước.	m <sup>2</sup>	371.193
Vkt.50	Làm trần thạch cao các loại đã tính bả matic, sơn nước.	m <sup>2</sup>	438.622
Vkt.51	Làm gác bằng gỗ dẫu quy cách.	m <sup>2</sup>	884.880
Vkt.52	Làm gác gỗ tạp.	m <sup>2</sup>	459.905
Vkt.53	Đóng tường gỗ Lambris.	m <sup>2</sup>	626.010
Vkt.54	Xây móng đá hộc.	m <sup>3</sup>	1.035.476
Vkt.55	Xây móng, tường bằng gạch thẻ.	m <sup>3</sup>	2.788.080
Vkt.56	Xây tường bằng gạch thẻ, vữa lót mác 75, chưa trát.	m <sup>2</sup>	264.535
Vkt.57	Xây tường gạch thẻ, vữa lót mác 75, trát 1 mặt.	m <sup>2</sup>	326.732
Vkt.58	Xây tường gạch thẻ, vữa lót mác 75, trát 2 mặt.	m <sup>2</sup>	382.324
Vkt.59	Xây trụ, cột bằng gạch thẻ các loại kể cả trát xung quanh.	m <sup>3</sup>	6.246.436
Vkt.60	Xây tường bằng gạch ống, chưa tính trát.	m <sup>2</sup>	153.766
Vkt.60. <sup>1</sup>	Xây tường bằng gạch ống cầu gạch thẻ dày 200, chưa tính trát.	m <sup>2</sup>	377.483
Vkt.60. <sup>2</sup>	Xây tường bằng gạch ống cầu gạch thẻ dày 200,	m <sup>2</sup>	446.095

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá
	trát 1 mặt.		
Vkt.60. <sup>3</sup>	Xây tường bằng gạch ống câu gạch thẻ dày 200, trát 2 mặt.	m <sup>2</sup>	495.629
Vkt.61	Xây tường bằng gạch ống, trát 1 mặt.	m <sup>2</sup>	222.019
Vkt.62	Xây tường bằng gạch ống, trát 2 mặt.	m <sup>2</sup>	272.551
Vkt.63	Công đào đất ao, hồ, kênh...	m <sup>3</sup>	101.825
Vkt.64	Công đắp đất ao, hồ, kênh...	m <sup>3</sup>	33.938

### 11. Giếng khoan, giếng đào: Ký hiệu (GK, GĐ)

**Bảng 1. Giếng khoan**

*Đơn vị tính: Đồng/giếng*

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn giá
GK.01	Giếng khoan gắn bơm tay.	4.582.080
GK.02	Giếng khoan không gắn bơm tay.	4.306.800

**Bảng 2. Giếng đào**

*Đơn vị tính: Đồng/giếng*

Ký hiệu	Tên hạng mục	Đơn giá	Ghi chú
GĐ.01	Giếng đào (hình tròn) có đường kính nhỏ hơn hoặc bằng 1m, sâu nhỏ hơn hoặc bằng 3m.	3.076.920	Nếu chiều sâu giếng tăng thì mỗi mét tính thêm là 558.000 đồng/m.
GĐ.02	Giếng đào (hình tròn) có đường kính lớn hơn hoặc bằng 1m, sâu nhỏ hơn hoặc bằng 3m.	4.635.360	Nếu chiều sâu giếng tăng thì mỗi mét tính thêm là 972.000 đồng/m.
GĐ.03	Giếng đào (các hình dạng khác) có cạnh lớn hơn 1m, sâu nhỏ hơn hoặc bằng 3m.	2.753.244	Nếu chiều sâu giếng tăng thì mỗi mét tính thêm là 500.400 đồng/m.

- Trường hợp giếng khoan công nghiệp được tính theo chứng từ thanh toán hoặc thanh lý hợp đồng của chủ sở hữu với đơn vị thi công.

### 12. Các loại nhà ở, công trình và vật kiến trúc có đặc thù riêng

- Đối các loại nhà ở, công trình và vật kiến trúc có đặc thù riêng không áp dụng được giá trong bảng Quy định này hoặc chưa quy định trong bảng đơn giá này, thì tính theo hóa đơn chứng từ thanh, quyết toán của chủ sở hữu với đơn vị thi công hoặc lập lại dự toán xây dựng trình loại có thẩm quyền phê duyệt;

- Đối với các vật kiến trúc có đặt thù riêng như: Đường ray đặt trên tà vẹt

thép, gỗ hoặc bê tông cốt thép dùng cho mục đích kéo gỗ, kéo hàng hóa lên xuống hoặc kéo hạ thủy tàu ghe, chỉ tính hỗ trợ công tháo dỡ, di dời chỗ khác là 277.200 đồng/mét dài đường ray;

- Riêng đối với nhà, công trình xây dựng khác không phải là nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân như: Nhà máy xay lúa; nhà bao che lò sấy lúa; nhà máy nước đá; nhà bồn xăng dầu; xưởng cưa xẻ gỗ; xưởng mộc; xưởng đóng tàu; xưởng cơ khí; cầu tàu; cầu phà; bến bốc dỡ hàng hóa; bến đò ngang; chuồng trại chăn nuôi công nghiệp; trung tâm nghiên cứu; phòng thí nghiệm của các trung tâm phát triển giống; ... thì áp dụng mức bồi thường nhà, công trình bằng tổng giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại và khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm theo giá trị hiện có của nhà, công trình (giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại được xác định bằng tỷ lệ phần trăm chất lượng còn lại của nhà, công trình đó nhân với giá trị xây dựng mới, đơn giá nhà được tính theo đơn giá nhà cùng loại như nhà độc lập của bảng Quy định này).

### **13. Hệ thống điện, nước ngoài nhà các loại**

#### **a) Hệ thống điện ngoài nhà**

- Đơn giá tính theo giá trị thanh lý hợp đồng của ngành điện hoặc hóa đơn, chứng từ thanh toán của người sử dụng điện với đơn vị thi công;

- Trường hợp không có thanh lý hợp đồng, hóa đơn hoặc chứng từ thanh toán thì căn cứ vào khảo sát thực tế để tính toán (giá vật tư và nhân công tính theo đơn giá của ngành điện tại thời điểm tính giá).

#### **b) Điện thoại, đồng hồ điện kế, đồng hồ nước**

- Đơn giá tính theo giá trị thanh lý hợp đồng, giá ghi trong hợp đồng hoặc hóa đơn, chứng từ thanh toán lắp đặt của người sử dụng với các đơn vị thi công chuyên ngành;

- Trường hợp không có thanh lý hợp đồng, hóa đơn hoặc chứng từ thanh toán nêu trên thì căn cứ vào khảo sát thực tế để tính (giá vật tư và nhân công tính theo đơn giá của chuyên ngành tại thời điểm tính giá).

**Phụ lục 7**  
**ĐƠN GIÁ CÔNG ĐẬP PHÁ, THÁO DỠ VÀ PHỤC DỰNG MỚI**  
**(XÂY DỰNG MỚI) MẶT TIỀN NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH**

- Đập phá tháo dỡ: Ký hiệu (ĐP).
- Phục dựng mới: Ký hiệu (PDM).

**Bảng 1.** Công đập phá, tháo dỡ và phục dựng mới

<b>Ký hiệu</b>	<b>Tên hạng mục</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá</b>
ĐP	Công đập phá, tháo dỡ phần nhà bị giải tỏa nằm trong hành lang lộ giới, thủy giới hoặc nằm trong khu vực bị cấm xây dựng.	Đồng/m <sup>2</sup> mặt bằng sàn xây dựng	196.845
PDM	Phục dựng mới (xây dựng mới) mặt tiền nhà ở, công trình đã bị phá dỡ một phần nhưng vẫn còn tồn tại và sử dụng được phần còn lại.	Đồng/m <sup>2</sup> mặt đứng chính (mặt tiền)	3.577.290

